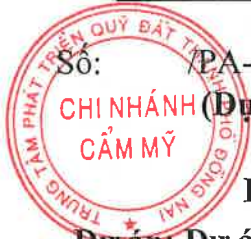


Cẩm Mỹ, ngày 26 tháng 07 năm 2026



Số: /PA-TTPTQĐCNCM
CHI NHÁNH (Dự thảo)
CẨM MỸ

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT. 773 (Long Thành- Cẩm Mỹ- Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành, đoạn qua địa bàn xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai.

(Niêm yết công khai, tổ chức lấy ý kiến)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Pháp lý chung:

Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội về quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ, Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 49/2006/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc Hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai (cũ) nay là Thành phố Đồng Nai, Quyết định ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (cũ) nay là Thành phố Đồng Nai;

2. Pháp lý dự án:

Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai (cũ) nay là Thành phố Đồng Nai, ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (cũ) nay là Thành phố Đồng Nai;

Nghị Quyết 27/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai, Nghị Quyết quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Nghị Quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai, Nghị quyết ban hành Quy định về bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/05/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai (cũ) nay là Thành phố Đồng Nai, ban hành quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026;

Văn bản số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026 về việc triển khai Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai;

Văn bản số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026 về việc xác định giá đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND và Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND;

Quyết định số 18/UBND ngày 04/03/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai (cũ) về ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (cũ) nay là Thành phố Đồng Nai;

Quyết định số: 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai (cũ) về ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (cũ) nay là Thành phố Đồng Nai;

Quyết định số: 66/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai (cũ) về Quyết định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (cũ) ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (cũ) nay là Thành phố Đồng Nai.

Quyết định số: 53/2026/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai về Quyết định Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban dân tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn thành phố Đồng Nai

Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai (cũ), về chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B, nhóm C trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (cũ) nay là Thành phố Đồng Nai;

Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai (cũ), về việc triển khai Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai (cũ) nay là Thành phố Đồng Nai đối với dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành;

Quyết định số 210/QĐ-TTPTQĐ ngày 20/10/2025 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai (cũ) nay là Thành phố Đồng Nai, Quyết định về việc giao nhiệm vụ, triển khai dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.773;

Văn bản số 1117/TTPTQĐ-BT ngày 01/11/2025 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai (cũ) nay là Thành phố Đồng Nai về việc triển khai Quyết định giao nhiệm vụ Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành;

Văn bản Số 566/VPĐKĐĐ.CM-ĐK&CGCN ngày 28/4/2026 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Cẩm Mỹ về việc xác định vị trí các thửa thuộc Dự án bồi thường hỗ trợ, TĐC, GPMB nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc) đoạn qua các xã Xuân Đường, Xuân Đông, Cẩm Mỹ;

Văn bản Số 447/VPĐK.CM-ĐK&CGCN ngày 13/07/2026 của Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Cẩm Mỹ về điều chỉnh kết quả xác định vị trí của 12 thửa đất thuộc dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773.

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Cẩm Mỹ xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đợt (đợt Trình phương án niêm yết đợt 3) đối với 37 trường hợp có sử dụng đất (trong đó có: 37 hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi và 0 hộ gia đình, cá nhân sở hữu tài sản gắn liền với đất bị thu hồi, không đồng thời là chủ sử dụng đất), cụ thể:

1. Tổng diện tích thu hồi: 61.753,3 m²

Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: 100 m².
- Đất trồng cây lâu năm: 14.041,4 m².
- Đất trồng lúa khác: 161,8 m².
- Đất trồng cây hàng năm khác: 33.783,7 m².
- Đất trồng lúa nước còn lại: 13.666,4 m².

2. Tổng số người có đất thu hồi:

Phương án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có 37 người có đất thu hồi, trong đó:

- Tổ chức: 0 trường hợp.
- Hộ gia đình, cá nhân: 37 trường hợp.

3. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Không có.

4. Phương án bố trí tái định cư: Không có.

5. Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: Không có

6. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi:

Không có.

7. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Phương án: 26.660.789.294 đồng (số tiền bằng chữ: Hai mươi sáu tỷ, sáu trăm sáu mươi triệu, bảy trăm tám mươi chín ngàn, hai trăm chín mươi bốn đồng), cụ thể như sau:

- | | |
|---|---------------------|
| - Giá trị bồi thường về đất: | 18.471.910.969 đồng |
| - Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc: | 2.601.213.977 đồng |
| - Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng: | 884.923.386 đồng |
| - Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác: | 0 đồng |
| - Giá trị hỗ trợ về chính sách: | 3.358.656.300 đồng |



- Thưởng:	458.000.000 đồng
- Chi phí cho công tác bồi thường:	886.084.662 đồng
Trong đó:	
+ Trung Tâm Phát Triển quỹ đất Thành Phố Đồng Nai,	766.797.463 đồng
Chi nhánh Cẩm Mỹ:	135.317.199 đồng
+ UBND Xã Xuân Đông:	

(Đính kèm bảng tổng hợp bồi thường và bộ hồ sơ bồi thường, hỗ trợ)

8. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Việc tổ chức thực hiện Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Dự án bồi thường

8. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Việc tổ chức thực hiện Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT. 773 (Long Thành- Cẩm Mỹ- Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đoạn qua xã Xuân Đông, tỉnh Đồng Nai). (Đợt 2) sau khi được UBND xã Xuân Đông phê duyệt được thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 87 Luật Đất đai.

Triển khai công tác chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại Điều 94 Luật Đất đai và Điều 25 Nghị định 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

9. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản:

Kèm theo biểu tổng hợp và Phương án chi tiết của 37 hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi.

10. Các nội dung khác liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Đối với khoản tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai trừ vào tiền bồi thường đất (nếu có) được xác định tại thời điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ trên cơ sở thông tin về nghĩa vụ tài chính do Thuế cơ sở 2 Thành phố Đồng Nai xác định theo trình tự, thủ tục của pháp luật.

Trên đây là Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT. 773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc - Cẩm Mỹ - Long Thành, đoạn qua địa bàn xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai (Đợt 4)./.

Nơi nhận:

- UBND Xã Xuân Đông;
- Phòng Kinh tế Xã Xuân Đông;
- Ban giám đốc TTPTQĐCNCM;
- Lưu: VT, TH, KT

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Huỳnh Ngọc Huệ



Cẩm Mỹ, ngày 26 tháng 07 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Thuộc dự án: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT. 773 (Long Thành- Cẩm Mỹ- Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành, đoạn qua địa bàn xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai.

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m²)									Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp					Chưa sử dụng							
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa khác	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng lúa nước còn lại								
1	Ông Lê Kim Tây	25/22/Đường 22, Phường Long Bình, thành phố Hồ Chí Minh	1832,6	-	-	1832,6	925	-	907,6	-	-	422.505.930	-	-	3.420.000	16.000.000	441.925.930	
2	Ông Hà Văn Liu (mất) , Hà Văn Đông (sử dụng)	ấp 7, xã Xuân Đông thành phố Đồng Nai	17,2	-	-	17,2	-	-	17,2	-	-	11.988.600	-	68.800	-	2.000.000	14.057.400	
3	Ông Trần Ngọc Túc; bà Phạm Thị Thương	ấp 1, Xuân Đông, TP. Đồng Nai	161,8	-	-	161,8	-	161,8	-	-	-	37.302.990	-	-	40.299.300	-	77.602.290	
4	Ông Nguyễn Ngọc Dũng; bà Thới Thị Trinh	Ấp 7, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	31,3	-	-	31,3	-	-	-	31,3	-	17.246.300	-	-	19.551.000	4.000.000	40.797.300	
5	Ông Nguyễn Văn Thọ	Ấp 1, Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	778,9	-	-	778,9	-	-	72,9	706	-	223.622.190	19.125.256	2.221.200	-	16.000.000	260.968.646	
6	Bà Hồ Thị Khoa	xã Xuân Phú, thành phố Đồng Nai	13,6	-	-	13,6	-	-	-	13,6	-	6.744.240	-	306.000	855.000	2.000.000	9.905.240	
7	Bà Cái Thị Thanh Trúc	Số 306, Võ Văn Hát phường, Long Trường thành, phố Hồ Chí Minh	504,5	-	-	504,5	-	-	-	504,5	-	250.181.550	-	-	855.000	16.000.000	267.036.550	
8	Ông Huỳnh Văn Nhật	Ấp 7, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai.	639,1	-	-	639,1	-	-	-	639,1	-	316.929.690	-	-	-	16.000.000	332.929.690	
9	Bà Đặng Thu Thảo	37,KP15, Tam Hiệp, TP. Đồng Nai	3168,1	-	-	3168,1	-	-	-	3168,1	-	1.571.060.790	90.319.536	-	6.840.000	20.000.000	1.688.220.326	
10	Ông Hoàng Văn Thính	Phường Thủ Dầu 1, thành phố Hồ Chí Minh	5482,4	-	-	5482,4	-	-	534,7	4947,7	-	1.263.967.320	3.364.800	69.520.942	3.420.000	20.000.000	1.360.273.062	
11	Ông Lê Quang Trọng	Ấp 1, Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	669,8	-	-	669,8	-	-	-	669,8	-	154.422.390	1.296.000	-	-	12.000.000	167.718.390	
12	Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thôn 1, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng	807,1	-	-	807,1	-	-	-	807,1	-	186.076.905	864.000	23.707.400	855.000	16.000.000	227.503.305	
13	Ông Dương Văn Hoàng	Ấp 1, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	381,9	-	-	381,9	-	-	381,9	-	-	109.643.490	-	1.767.600	-	12.000.000	123.411.090	
14	Ông Nguyễn Tuấn Anh	Ấp Tây Minh, Xuân Phú , thành phố Đồng Nai	630,6	-	-	630,6	-	-	630,6	-	-	181.045.260	-	340.000	6.840.000	12.000.000	200.225.260	
15	Ông Nguyễn Tuấn Anh	206/49 Lý Thường Kiệt phường 14 thành phố Hồ Chí Minh	2158,1	-	-	2158,1	-	-	2158,1	-	-	793.081.212	-	26.177.835	855.000	20.000.000	840.114.047	
16	Bà Nguyễn Thị Hiền	Ấp 1, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	216,4	-	-	216,4	-	-	-	216,4	-	49.891.020	-	-	-	4.000.000	53.891.020	
17	Ông Mai Chiến Kim; bà Trần Thị Gia	Ấp 1, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	48,1	-	-	48,1	-	-	-	48,1	-	15.343.900	-	-	-	2.000.000	17.343.900	
18	Bà Dương Thị Kim Cúc	Ấp 1, Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	3471,1	-	-	3471,1	-	-	2959,1	512	-	996.552.810	-	13.539.240	-	20.000.000	1.030.092.050	

19	Ông Nguyễn Ngọc Phúc; bà Hồ Thị Thu	Ấp Tây Ninh , Xuân Phú, Đồng Nai	42,6	-	-	42,6	-	-	-	42,6	-	13.589.400	-	958.500	1.710.000	2.000.000	18.257.900	
20	Ông Hồ An Duy	11/2A Kp Bình Thành , Trần Biên , Đồng Nai	4,5	-	-	4,5	-	-	4,5	-	-	1.291.950	-	-	855.000	2.000.000	4.146.950	
21	Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thôn 12, xã Ea Drăng, tỉnh ĐakLak	1,1	-	-	1,1	1,1	-	-	-	-	253.605	-	-	855.000	2.000.000	3.108.605	
22	Ông Lê Văn Phương	Ấp Suối Cát phường Xuân Lộc thành phố Đồng Nai	43,4	-	-	43,4	-	-	-	43,4	-	12.460.140	-	-	855.000	2.000.000	15.315.140	
23	Bà Nguyễn Thị Lợi	xã Kỳ Văn, tỉnh Hà Tĩnh	778	-	-	778	-	-	-	778	-	179.367.900	2.185.600	9.924.223	3.420.000	12.000.000	206.897.723	
24	Bà Đào Thị Hà	20, đường 23, Khu phố 8, Phường Thủ Đức, TP.HCM	3566,4	-	-	3566,4	3027,7	-	-	538,7	-	1.400.525.280	27.960.707	-	3.420.000	20.000.000	1.451.905.987	
25	Ông Trần Đình Nam; bà Lê Thị Thơ	Ấp Tây Minh, Xuân Phú Đồng Nai	4123,9	-	-	4123,9	-	-	4123,9	-	-	1.174.884.620	6.787.200	86.689.453	-	20.000.000	1.288.361.273	
26	Ông Đặng Hữu Long; bà Phạm Thị Minh Ý	Ấp 1, Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	1645,3	-	-	1645,3	-	-	1645,3	-	-	509.055.820	441.671.602	42.919.749	643.377.000	20.000.000	1.657.024.171	
27	Ông Nguyễn Văn Phúc; bà Võ Thị Kim Hoàng	Ấp 1 , xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	1487,8	-	-	1487,8	-	-	1487,8	-	-	474.608.200	375.349.364	75.567.119	497.814.000	20.000.000	1.443.338.683	
28	Ông Đỗ Khắc Tuấn (đại diện ông Đỗ Khắc Tuấn . Đã chết)	ấp 2, Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	3540,2	-	-	3540,2	-	-	3540,2	-	-	816.193.110	-	31.861.800	-	20.000.000	868.054.910	
29	Bà Chúng Sâm Mùi; ông Giang Phi Cường; bà Giang Mỹ Hồng; bà Giang Phi Thanh; ông Giang Lý Phúc; bà Giang Phi Liên; ông Giang Lý Dũng; bà Giang Mỹ Linh	Ấp 1, Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	8870,9	-	-	8870,9	-	-	8870,9	-	-	2.458.448.784	357.741.932	206.233.503	-	20.000.000	3.042.424.219	
30	Ông Nguyễn Chiến Bình; ông Võ văn Thành	Phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai	3233,3	-	-	3233,3	3233,3	-	-	-	-	750.772.260	262.370.340	5.522.160	-	20.000.000	1.038.664.760	
31	Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Ấp 4, xã Trảng Bom thành phố Đồng Nai	1854,8	-	-	1854,8	1854,8	-	-	-	-	624.492.612	98.556.000	-	855.000	20.000.000	743.903.612	
32	Bà Nguyễn An Ngọc Châu	805/2/23, Khu phố 1, phường Tân Hiệp, thành phố Đồng Nai	4768,5	-	-	4768,5	4768,5	-	-	-	-	919.271.430	-	133.518.000	3.420.000	20.000.000	1.076.209.430	
33	Bà Lê Thị Anh Hà	Đội 5, thôn Đồng Thuận,xã Hàm Tân, tỉnh Lâm Đồng	1.146	100	100	1.046	-	-	1.046	-	-	807.427.800	-	-	6.840.000	20.000.000	834.267.800	
34	Bà Lê Thị Hà	Thôn 6 xã Hương Khê tỉnh Hà Tĩnh	98,6	-	-	98,6	98,6	-	-	-	-	22.894.920	-	1.424.770	855.000	4.000.000	29.174.690	
35	Ông Nguyễn Văn Việt; bà Vy Thị Kim Liên	Ấp 1, Xã Xuân Đông, TP Đồng Nai	5.403	-	-	5.403	-	-	5.403	-	-	1.671.688.200	913.621.640	151.176.092	2.108.880.000	20.000.000	4.865.365.932	
36	Ông Nguyễn Đình Hứa	Hương Khê , Hà Tĩnh	75,5	-	-	75,5	75,5	-	-	-	-	17.531.100	-	1.479.000	855.000	2.000.000	21.865.100	
37	Ông Nguyễn Minh Sang	68B Hùng Vương, phường An Đông, thành phố Hồ Chí Minh	56,9	-	-	56,9	56,9	-	-	-	-	9.547.251	-	-	855.000	2.000.000	12.402.251	
Tổng			61753,3	100	100	61653,3	14041,4	161,8	33783,7	13666,4	-	18.471.910.969	2.601.213.977	884.923.386	3.358.656.300	458.000.000	25.774.704.632	
1. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân:																	25.774.704.632	
Trong đó: Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để tính mức trích kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (không bao gồm thưởng bàn giao mặt bằng)																	25.316.704.632	
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 3,5%																	886.084.662	
Trong đó:																		
- Trung Tâm Phát Triển quỹ đất Thành Phố Đồng Nai, Chi nhánh Cẩm Mỹ (85%)																	753.171.963	
- UBND Xã Xuân Đông (15%)																	132.912.699	
Tổng cộng (1+2):																	26.660.789.294	

Bằng chữ: Hai mươi sáu tỷ, sáu trăm sáu mươi triệu, bảy trăm tám mươi chín ngàn, hai trăm chín mươi bốn đồng